



sù mǐ
粟米

noun · millet; corn (in some dialects)

Example Sentences

tā xǐ huān chī sù mǐ zhōu
他喜欢吃粟米粥。

He likes to eat millet porridge.

běi fāng rén cháng yòng sù mǐ zuò zhǔ shí
北方人常用粟米做主食。

Northerners often use millet as a staple food.

zài guǎng dōng fāng yán lǐ sù mǐ zhǐ de shì yù mǐ
在广东方言里，粟米指的是玉米。

In the Cantonese dialect, 'sù mǐ' refers to corn.

Trace each character, then write the word on your own.

粟	粟	粟	粟	粟	粟	粟	粟	粟	粟	粟
粟	粟	粟	粟							

米	米	米	米	米	米	米	米	米		

